

-(으)ㄴ 테니까

tôi sẽ làm, nên... / chắc là..., nên...

Đưa ra một lý do dựa trên điều chưa chắc chắn — ý định của bản thân, hoặc một phỏng đoán mạnh. Vì là đuôi chỉ lý do, nó dẫn tự nhiên vào một lời đề nghị.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 테니까	하다 → 할 테니까
Kết thúc bằng phụ âm	-을 테니까	먹다 → 먹을 테니까
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 테니까
Ngôi thứ nhất	ý định	제가 할 테니까
Ngôi thứ ba	phỏng đoán mạnh	바쁘실 테니까
Phỏng đoán quá khứ	-았/었을 테니까	도착했을 테니까

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄴ: 만들다 thành 만들 테니까.

Với I làm chủ ngữ, nó nêu ý định như một căn cứ cho điều bạn đang đề nghị: 제가 할 테니까 걱정하지 마세요. Với người khác, nó trở thành một phỏng đoán tự tin: 지금쯤 도착했을 테니까 전화해 보세요.

Giống như -(으)니까, nó chấp nhận câu mệnh lệnh và rủ rê ở mệnh đề thứ hai — thực tế đó chính là chỗ nó thường xuất hiện.

Để phỏng đoán về việc đã xong, quá khứ được đặt bên trong: -았/었을 테니까. Dạng liên quan -(으)ㄴ 텐데 dựng bối cảnh thay vì nêu lý do.

Ví dụ trong câu

- 1** 제가 저녁을 만들 테니까 좀 쉬세요.
Tôi sẽ nấu bữa tối, nên bạn đi nghỉ đi.
- 2** 제가 연락할 테니까 걱정하지 마세요.
Tôi sẽ liên lạc, nên đừng lo.
- 3** 지금쯤 도착했을 테니까 전화해 보세요.
Chắc giờ này anh ấy đã đến rồi, nên thử gọi cho anh ấy xem.
- 4** 길이 막힐 테니까 지하철로 가세요.
Chắc đường sẽ tắc, nên hãy đi tàu điện ngầm.
- 5** 선생님은 바쁘실 테니까 나중에 여쭙습니다.
Chắc cô giáo đang bận, nên lát nữa mình hỏi cô nhé.
- 6** 제가 표를 살 테니까 자리를 맡아 주세요.
Tôi sẽ mua vé, nên hãy giữ chỗ giúp chúng tôi.

So sánh với

-(으)니까
-(으)니까 đưa ra lý do đã được xác lập; -(으)ㄴ 테니까 đưa ra lý do vẫn còn ở phía trước — kế hoạch của bạn, hoặc dự đoán của bạn.
비가 오니까 우산을 가져가세요. (trời đang mưa) / 비가 올 테니까 우산을 가져가세요. (trời sắp mưa đấy)

-(으)ㄴ 거니까
Gần nghĩa và thân mật hơn. -(으)ㄴ 테니까 nghe chu đáo hơn một chút, vì vậy lời đề nghị giúp đỡ thường dùng nó.
제가 할 테니까 쉬세요. / 제가 할 거니까 쉬어.

-(으)ㄴ 텐데
Cùng gốc τε, khác đuôi. 텐데 cung cấp bối cảnh và thường bỏ lửng; 테니까 cung cấp lý do và dẫn vào một lời đề nghị.
바쁘실 테니까 나중에 봅시다. (nên mình gặp sau nhé) / 바쁘실 텐데 괜찮으세요? (chắc anh bận lắm — có ổn không ạ?)

Lưu ý

- ✗ 제가 저녁을 만들을 테니까 쉬세요.**
○ 제가 저녁을 만들 테니까 쉬세요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ đã có sẵn ㄴ, giống như 만들 거예요 và 만들 수 있다.
- ✗ 지금쯤 도착할 테니까 전화해 보세요. — với ý “chắc anh ấy đã đến rồi”**
○ 지금쯤 도착했을 테니까 전화해 보세요.
Để phỏng đoán về việc đã hoàn tất, quá khứ được đặt bên trong đuôi.
- ✗ 그 사람이 갈 테니까 저도 갈게요.**
○ 그 사람이 갈 테니까 저도 가려고요.
Với chủ ngữ ngôi thứ ba, đuôi này nêu phỏng đoán của bạn, không phải lời hứa của họ. Hãy giữ mệnh đề thứ hai là phản ứng của chính bạn chứ không phải cam kết thay cho họ.